



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CONTAINER MIỀN TRUNG**
Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Container Miền Trung công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025 đã được soát xét.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Container Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Container Miền Trung (Công ty TNHH được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 13/06/2002). Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp mới là số 0400424349 và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03/07/2025. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán VSM. Ngày giao dịch đầu tiên là 17/07/2017.

Vốn điều lệ: 50.324.750.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2025: 50.324.750.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 75 Quang Trung, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.
- Điện thoại: (84-236) 3822 922
- Fax: (84-236) 3826 111
- Website: <http://viconshipdanang.com>

Lĩnh vực kinh doanh chính

- Kinh doanh khai thác kho bãi;
- Dịch vụ đại lý container, đại lý tàu biển, đại lý giao nhận đa phương thức, tổ chức liên hiệp vận chuyển hàng xuất nhập khẩu, hàng quá cảnh. Vận tải đa phương quốc tế. Đại lý bán vé máy bay;
- Môi giới hàng hải cho các hãng tàu trong và ngoài nước;
- Vệ sinh container.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 128 người, trong đó cán bộ quản lý là 4 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|--------------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Trần Thị Phương Anh | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 01/06/2025 |
| | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2024 |
| • Ông Lê Thế Trung | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2024 |
| | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2024 |
| | | Miễn nhiệm ngày 01/06/2025 |
| • Bà Đặng Trần Gia Thoại | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2024 |
| • Ông Ngô Quốc Vũ | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2024 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- | | | |
|-------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Bùi Hùng Việt | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28/03/2025 |
| • Ông Nguyễn Việt Trung | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2024 |
| | | Miễn nhiệm ngày 28/03/2025 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|--------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Trương Lý Thế Anh | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2024 |
| • Bà Đặng Thanh Tâm | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2024 |
| • Bà Nguyễn Thị Như Ngọc | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 06/04/2024 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|--------------------------|----------------|------------------------------|
| • Bà Đặng Trần Gia Thoại | Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2024 |
| • Ông Ngô Quốc Vũ | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2024 |
| • Ông Hồ Khả Quốc | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 06/04/2024 |
| • Bà Trần Thị Phước | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2024 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Số 218, Đường 30 Tháng 4, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dong.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc

Giám đốc



Đặng Trần Gia Thoại

Đà Nẵng, ngày 04 tháng 08 năm 2025



Số: 929/2025/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Container Miền Trung

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ lập ngày 04/08/2025 của Công ty Cổ phần Container Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 6 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2025 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề trình bày tại Thuyết minh số 3, Báo cáo tài chính đính kèm là Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2025 của riêng Công ty mẹ. Báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2025 để người sử dụng có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 04 tháng 08 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		79.080.823.884	73.104.196.562
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	24.486.185.001	34.183.127.348
1. Tiền	111		17.486.185.001	17.183.127.348
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.000.000.000	17.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		52.096.073.280	36.352.363.353
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	34.982.889.734	30.424.759.147
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	985.849.844	207.945.244
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8.a	3.789.473.685	3.894.736.842
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	13.163.835.706	2.470.764.641
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(825.975.689)	(645.842.521)
IV. Hàng tồn kho	140	11	1.944.174.239	2.568.705.861
1. Hàng tồn kho	141		1.944.174.239	2.568.705.861
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		554.391.364	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	554.391.364	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		34.877.203.407	40.317.934.438
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.249.473.684	6.144.210.526
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	8.b	3.789.473.684	5.684.210.526
2. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	460.000.000	460.000.000
II. Tài sản cố định	220		24.274.467.223	27.579.486.412
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	24.147.904.723	27.424.798.912
- Nguyên giá	222		95.952.005.315	95.897.505.315
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(71.804.100.592)	(68.472.706.403)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	126.562.500	154.687.500
- Nguyên giá	228		198.750.000	198.750.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(72.187.500)	(44.062.500)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		258.250.000	258.250.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	258.250.000	258.250.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	4.609.000.000	4.609.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		4.609.000.000	4.609.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.486.012.500	1.726.987.500
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	1.486.012.500	1.726.987.500
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		113.958.027.291	113.422.131.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		29.856.141.495	33.033.646.266
I. Nợ ngắn hạn	310		29.856.141.495	33.033.646.266
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	17.765.188.859	19.517.763.278
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		58.338.199	64.757.780
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	1.096.806.592	918.712.544
4. Phải trả người lao động	314		7.290.446.713	10.555.244.528
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	1.157.265.000	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	1.504.168.362	1.658.450.366
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21.a	-	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		983.927.770	318.717.770
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		84.101.885.796	80.388.484.734
I. Vốn chủ sở hữu	410		84.101.885.796	80.388.484.734
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	50.324.750.000	33.549.960.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.324.750.000	33.549.960.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	28.385.397.675	28.385.397.675
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	5.391.738.121	18.453.127.059
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		50.337.059	6.406.621.710
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.341.401.062	12.046.505.349
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		113.958.027.291	113.422.131.000



Đặng Trần Gia Thoại

Đà Nẵng, ngày 04 tháng 08 năm 2025

Kế toán trưởng

Trần Thị Phước

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Thi

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	23	125.372.842.059	115.757.852.890
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		125.372.842.059	115.757.852.890
4. Giá vốn hàng bán	11	24	111.506.698.456	103.874.352.707
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		13.866.143.603	11.883.500.183
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	600.870.175	1.072.502.025
7. Chi phí tài chính	22	26	36.678.228	323.939.244
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.808.219	317.531.875
8. Chi phí bán hàng	25	27	2.558.104.000	1.077.553.845
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	5.021.863.532	4.341.446.263
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.850.368.018	7.213.062.856
11. Thu nhập khác	31		124.872.433	135.127.191
12. Chi phí khác	32		90.972.264	-
13. Lợi nhuận khác	40		33.900.169	135.127.191
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.884.268.187	7.348.190.047
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	1.542.867.125	1.521.806.711
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		5.341.401.062	5.826.383.336



Dặng Trần Gia Thoại

Đà Nẵng, ngày 04 tháng 08 năm 2025

Kế toán trưởng

Trần Thị Phước

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Thi

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.884.268.187	7.348.190.047
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13,14	3.359.519.189	3.348.730.439
- Các khoản dự phòng	03		180.133.168	412.000.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(167.153.948)	(166.381.913)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	25	(415.635.364)	(906.308.617)
- Chi phí lãi vay	06	26	13.808.219	317.531.875
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		9.854.939.451	10.353.761.831
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(16.073.289.099)	(12.356.995.682)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	11	624.531.622	(94.781.359)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3.760.695.311)	(368.089.178)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	12	(313.416.364)	(88.405.401)
- Tiền lãi vay đã trả	14	19,26	(13.808.219)	(342.085.580)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(1.610.522.585)	(1.816.522.462)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(962.790.000)	(582.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(12.255.050.505)	(5.295.117.831)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	15	(68.864.000)	(6.045.082.721)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		1.999.999.999	1.947.368.421
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9,23	459.818.211	1.037.245.307
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.390.954.210	(3.060.468.993)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	21	-	(1.894.736.842)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	22c	-	(4.025.995.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(5.920.732.042)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(9.864.096.295)	(14.276.318.866)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	34.183.127.348	33.970.009.850
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		167.153.948	166.381.913
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	24.486.185.001	19.860.072.897



Đặng Trần Gia Thoại

Đà Nẵng, ngày 04 tháng 08 năm 2025

Kế toán trưởng

Trần Thị Phước

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Thi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Container Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Container Miền Trung (Công ty TNHH được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 13/06/2002). Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp mới là số 0400424349 và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03/07/2025. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán VSM. Ngày giao dịch đầu tiên là 17/07/2017.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:

- Kinh doanh khai thác kho bãi;
- Dịch vụ đại lý container, đại lý tàu biển, đại lý giao nhận đa phương thức, tổ chức liên hiệp vận chuyển hàng xuất nhập khẩu, hàng quá cảnh. Vận tải đa phương quốc tế. Đại lý bán vé máy bay;
- Môi giới hàng hải cho các hãng tàu trong và ngoài nước;
- Vệ sinh container.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 1 đơn vị trực thuộc và 1 công ty con là Công ty Cổ phần Container Quy Nhơn, cụ thể:

Tên Chi nhánh/ Công ty con	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết
Chi nhánh tại Quy Nhơn	83 Hai Bà Trưng, Phường Quy Nhơn, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải	
Công ty Cổ phần Container Quy Nhơn – Công ty con	83 Hai Bà Trưng, Phường Quy Nhơn, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải	83,8%

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm. Riêng Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025 (bắt đầu từ ngày 01/01/2025 và kết thúc vào ngày 30/06/2025).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tại ngày 30/06/2025, Công ty có công ty con; Theo đó, cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025, Công ty lập đồng thời Báo cáo tài chính giữa niên độ của riêng Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Người sử dụng Báo cáo cần đọc Báo cáo tài chính giữa niên độ của riêng công ty mẹ này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2025 để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc vật tư, thiết bị: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.6 Tài sản cố định hữu hình***Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 10

4.7 Tài sản cố định vô hình***Nguyên giá***

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	2 - 5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.8 Đầu tư vào công ty con

Công ty con là một doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Chi phí thuê đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.12 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hoá vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hoá chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính. Chi phí tài chính phát sinh trong kỳ tại Công ty là chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.19 Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản cho vay, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 10% đối với dịch vụ vận tải. Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, hoạt động này được áp dụng thuế suất 8% theo Nghị quyết số 174/2024/QH15 của Quốc hội ngày 30/11/2024.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2025	01/01/2025
Tiền mặt	446.962.755	357.425.024
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.039.222.246	16.825.702.324
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng	7.000.000.000	17.000.000.000
Cộng	24.486.185.001	34.183.127.348

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2025	01/01/2025
Công ty TNHH Bia Carlsberg Việt Nam	7.882.877.645	6.160.482.036
Công ty TNHH Maersk Logistics & Services Việt Nam	3.080.280.000	6.238.475.000
Công ty CP Cargo Care Logistics	2.971.944.000	1.139.076.000
Ikea	2.947.547.655	3.264.751.139
Công ty CP Container Qui Nhơn (Bên liên quan)	1.266.222.758	-
Các đối tượng khác	16.834.017.676	13.621.974.972
Cộng	34.982.889.734	30.424.759.147

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Công ty TNHH MTV Xây dựng Xuân Trung Việt	440.000.000	-
Công ty CP Du lịch Hoàng Anh - Đất xanh Đà Lạt	218.000.000	-
Công ty TNHH Thu phí Tự động Vetc	217.378.361	154.978.055
Các đối tượng khác	110.471.483	52.967.189
Cộng	985.849.844	207.945.244

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu về cho vay**a. Ngắn hạn**

	30/06/2025	01/01/2025
Công ty CP Container Qui Nhơn (Bên liên quan) (*)	3.789.473.685	3.894.736.842
Cộng	3.789.473.685	3.894.736.842

b. Dài hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Công ty CP Container Qui Nhơn (Bên liên quan) (*)	3.789.473.684	5.684.210.526
Cộng	3.789.473.684	5.684.210.526

(*) Công ty cho Công ty CP Container Qui Nhơn vay theo hợp đồng hỗ trợ vốn số 270422/HTV ngày 28/04/2022 để hỗ trợ vốn thanh toán các chi phí thực hiện dự án đầu tư phương tiện vận tải container chuyên dùng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Theo đó, tổng số tiền hỗ trợ vốn tối đa: 18.000.000.000 đồng, thời hạn hỗ trợ vốn: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian trả nợ gốc là 57 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn, lãi suất của Hợp đồng được tính bằng lãi suất huy động vốn tiết kiệm VNĐ kỳ hạn 12 tháng do Vietcombank công bố +1% và được thay đổi 3 tháng/lần.

9. Phải thu khác**a. Ngắn hạn**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ (*)	10.015.000.000	-	-	-
Lãi dự thu:	89.868.946	-	134.051.793	-
- Công ty CP Container Quy Nhơn (Bên liên quan)	70.930.589	-	86.235.353	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sông Hàn	18.938.357	-	47.816.440	-
Tạm ứng	372.188.438	-	772.113.023	-
Phải thu khác	2.686.778.322	-	1.564.599.825	-
- Công ty CP Frit Huế	739.360.318	-	191.757.999	-
- Công ty TNHH Baosteel Can Making	1.233.510.363	-	714.216.072	-
- Các đối tượng khác	713.907.641	-	658.625.754	-
Cộng	13.163.835.706	-	2.470.764.641	-

(*) Khoản đặt cọc cho Bà Phạm Thị Thúy Hằng để mua 560.100 cổ phần DNL theo hợp đồng nguyên tắc số 01/2025/HĐNT/VSM-PTTH ngày 27/03/2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	460.000.000	-	460.000.000	-
Cộng	460.000.000	-	460.000.000	-

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Số dư đầu kỳ	645.842.521	195.531.601
Trích lập trong kỳ	180.133.168	412.000.000
Hoàn nhập trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	825.975.689	607.531.601

Nợ xấu:

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	825.975.689		645.842.521	
Công ty TNHH Vận tải Tấn Thuận	630.466.088	-	450.332.920	-
Công ty TNHH Hải Hà	36.500.000	-	36.500.000	-
Doanh nghiệp tư nhân Khánh Huy	35.705.100	-	35.705.100	-
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Trương Võ	30.986.600	-	30.986.600	-
Các đối tượng khác	92.317.901	-	92.317.901	-
Cộng:	825.975.689	-	645.842.521	-

11. Hàng tồn kho

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.944.174.239	-	2.568.705.861	-
Cộng	1.944.174.239	-	2.568.705.861	-

Không có hàng tồn kho dùng để cầm cố, thế chấp các khoản nợ phải trả tại thời điểm 30/06/2025.
Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Chi phí cải tạo ICD Hòa Cầm	228.722.027	-
Chi phí sử dụng hạ tầng ICD Hòa Cầm	168.210.000	-
Chi phí bảo hiểm	157.459.337	-
Cộng	554.391.364	-

b. Dài hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Chi phí thuê đất ICD Hòa Cầm	1.486.012.500	1.726.987.500
Cộng	1.486.012.500	1.726.987.500

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	11.820.769.112	33.000.000	83.890.805.112	152.931.091	95.897.505.315
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	54.500.000	54.500.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	11.820.769.112	33.000.000	83.890.805.112	207.431.091	95.952.005.315
Khấu hao					
Số đầu kỳ	8.248.447.389	33.000.000	60.077.453.803	113.805.211	68.472.706.403
Khấu hao trong kỳ	234.774.828	-	3.087.766.641	8.852.720	3.331.394.189
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	8.483.222.217	33.000.000	63.165.220.444	122.657.931	71.804.100.592
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	3.572.321.723	-	23.813.351.309	39.125.880	27.424.798.912
Số cuối kỳ	3.337.546.895	-	20.725.584.668	84.773.160	24.147.904.723

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2025 là 36.821.706.260 đồng.

Không có tài sản cố định hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 30/06/2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Số đầu kỳ	198.750.000
Mua trong kỳ	-
Giảm trong kỳ	-
Số cuối kỳ	198.750.000
Khấu hao	
Số đầu kỳ	44.062.500
Khấu hao trong kỳ	28.125.000
Giảm trong kỳ	-
Số cuối kỳ	72.187.500
Giá trị còn lại	
Số đầu kỳ	154.687.500
Số cuối kỳ	126.562.500

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2025 là 30.000.000 đồng.

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2025	01/01/2025
Phần mềm quản lý vận tải	258.250.000	258.250.000
Cộng	258.250.000	258.250.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Đầu tư tài chính dài hạn

	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	30/06/2025		01/01/2025	
			Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con						
- Công ty CP Container Qui Nhơn (*)	Đang hoạt động	83,80%	4.609.000.000	-	4.609.000.000	-
Cộng			4.609.000.000	-	4.609.000.000	-

(*) Công ty con có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Cổ phiếu của Công ty nhận đầu tư chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Do đó, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	3.886.591.578	2.633.496.723
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực V (CH11)	2.170.244.447	1.875.470.897
Công ty TNHH Hàng Hải Liên kết Việt Nam	1.843.474.110	1.843.474.110
Công ty TNHH Hiệp Vĩnh An	1.721.881.040	1.587.378.600
Các đối tượng khác	8.142.997.684	11.577.942.948
Cộng	17.765.188.859	19.517.763.278

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	746.532	653.741.912	510.396.709	-	144.091.735
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	917.966.012	1.542.867.125	1.610.522.585	-	850.310.552
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	727.068.911	727.068.911	-	-
Thuế đất	-	-	211.001.889	108.597.584	-	102.404.305
Phí và lệ phí	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Cộng	-	918.712.544	3.138.679.837	2.960.585.789	-	1.096.806.592

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Chi phí phải trả về sửa chữa tài sản, bảo hiểm, tổ chức sự kiện	1.157.265.000	-
Cộng	1.157.265.000	-

20. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2025	01/01/2025
Kinh phí công đoàn	506.607.298	629.537.202
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	241.000.000	481.500.000
Phải trả ngắn hạn khác	756.561.064	547.413.164
Cộng	1.504.168.362	1.658.450.366

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	-	7.000.000.000	7.000.000.000	-
Công ty CP Container Việt Nam (Bên liên quan)	-	7.000.000.000	7.000.000.000	-
Cộng	-	7.000.000.000	7.000.000.000	-

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2024	33.549.960.000	22.488.682.427	17.996.925.047
Tăng trong năm	-	5.896.715.248	12.046.505.349
Giảm trong năm	-	-	11.590.303.337
Số dư tại 31/12/2024	33.549.960.000	28.385.397.675	18.453.127.059
Số dư tại 01/01/2025	33.549.960.000	28.385.397.675	18.453.127.059
Tăng trong kỳ	16.774.790.000 (*)	-	5.341.401.062
Giảm trong kỳ	-	-	18.402.790.000
Số dư tại 30/06/2025	50.324.750.000	28.385.397.675	5.391.738.121

(*) Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/03/2025

b. Cổ phiếu

	30/06/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.032.475	3.354.996
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.032.475	3.354.996
- Cổ phiếu phổ thông	5.032.475	3.354.996
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.032.475	3.354.996
- Cổ phiếu phổ thông	5.032.475	3.354.996
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2025	Năm 2024
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	18.453.127.059	17.996.925.047
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	5.341.401.062	12.046.505.349
Phân phối lợi nhuận kỳ trước (*)	18.402.790.000	11.590.303.337
- Quỹ đầu tư phát triển	-	5.896.715.248
- Chia cổ tức tăng vốn cổ phần	16.774.790.000	-
- Chia cổ tức bằng tiền	-	4.025.995.200
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1.150.000.000	1.083.592.889
- Quỹ thưởng HĐQT và BKS	200.000.000	584.000.000
- Chia thưởng Ban điều hành	278.000.000	-
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.391.738.121	18.453.127.059

23. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán – Ngoại tệ các loại

		30/06/2025	01/01/2025
Ngoại tệ các loại	USD	266.078,15	156.549,33
	USD	12.010,43	7.639,88

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Doanh thu cung cấp dịch vụ	125.372.842.059	115.757.852.890
Cộng	125.372.842.059	115.757.852.890

25. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Giá vốn cung cấp dịch vụ	111.506.698.456	103.874.352.707
Cộng	111.506.698.456	103.874.352.707

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Lãi tiền gửi, cho vay	415.635.364	606.723.617
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	299.585.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	185.234.811	166.193.408
Cộng	600.870.175	1.072.502.025

27. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Chi phí lãi vay	13.808.219	317.531.875
Lỗ chênh lệch tỷ giá	22.870.009	6.407.369
Cộng	36.678.228	323.939.244

28. Chi phí bán hàng

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Chi phí nhân viên bán hàng	2.540.104.000	1.077.553.845
Chi phí bằng tiền khác	18.000.000	-
Cộng	2.558.104.000	1.077.553.845

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	198.366.202	47.151.543
Chi phí nhân viên quản lý	2.556.634.500	1.259.912.070
Chi phí khấu hao	332.514.021	296.833.920
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.226.204.275	1.922.758.344
Chi phí dự phòng	180.133.168	412.000.000
Các khoản bằng tiền khác	528.011.366	402.790.386
Cộng	5.021.863.532	4.341.446.263

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.884.268.187	7.348.190.047
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	830.067.436	260.843.500
- Điều chỉnh tăng	830.067.436	560.428.500
+ Chi phí không hợp lệ	830.067.436	560.428.500
- Điều chỉnh giảm	-	299.585.000
- Cổ tức lợi nhuận được chia	-	299.585.000
Tổng thu nhập chịu thuế	7.714.335.623	7.609.033.547
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.542.867.125	1.521.806.711

31. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.161.063.327	23.886.426.816
Chi phí nhân công	18.358.379.500	14.906.862.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.359.519.189	3.348.730.439
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.955.397.796	40.552.974.227
Chi phí khác bằng tiền	35.252.306.176	26.186.359.333
Cộng	119.086.665.988	108.881.352.815

32. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là cung cấp dịch vụ logistic và một bộ phận địa lý chính là các tỉnh Miền Trung, Việt Nam.

33. Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)****Quản lý rủi ro về lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để đưa ra các quyết định về lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty nhưng đồng thời vẫn kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được, ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua tài sản có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, các giao dịch và sổ dư bằng ngoại tệ tại Công ty không trọng yếu. Rủi ro này thường được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ như sau:

	<u>30/06/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Tài sản tài chính		
- Tiền và các khoản tương đương tiền (USD)	266.078,15	156.549,33
Nợ phải trả tài chính		
- Phải trả người bán (USD)	12.010,43	7.639,88

Quản lý rủi ro về giá

Nguyên vật liệu đầu vào chủ yếu tại Công ty là các loại nguyên liệu phục vụ dịch vụ vận tải. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng tại Công ty chủ yếu liên quan đến nợ phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng. Khách hàng của Công ty hầu như là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, thanh toán tương đối kịp thời. Đối với các khoản phải thu có dấu hiệu tồn đọng, Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại và xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ, trích lập dự phòng để có nguồn bù đắp các khoản thiệt hại có thể xảy ra và khởi kiện dân sự.

Do đó, Ban Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro tín dụng của công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	17.765.188.859	-	17.765.188.859
Chi phí phải trả	1.157.265.000	-	1.157.265.000
Phải trả khác	997.561.064	-	997.561.064
Cộng	19.920.014.923	-	19.920.014.923
01/01/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	19.517.763.278	-	19.517.763.278
Phải trả khác	1.028.913.164	-	1.028.913.164
Cộng	20.546.676.442	-	20.546.676.442

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn và tin rằng Công ty đảm bảo đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.486.185.001	-	24.486.185.001
Phải thu khách hàng	34.156.914.045	-	34.156.914.045
Phải thu về cho vay	3.789.473.685	3.789.473.684	7.578.947.369
Phải thu khác	12.791.647.268	460.000.000	13.251.647.268
Cộng	75.224.219.999	4.249.473.684	79.473.693.683
01/01/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.183.127.348	-	34.183.127.348
Phải thu khách hàng	29.778.916.626	-	29.778.916.626
Phải thu về cho vay	3.894.736.842	5.684.210.526	9.578.947.368
Phải thu khác	1.698.651.618	460.000.000	2.158.651.618
Cộng	69.555.432.434	6.144.210.526	75.699.642.960

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Thông tin về các bên liên quan**a. Các bên liên quan**

Công ty bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Container Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP Container Qui Nhơn	Công ty con
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh - CN Hà Nội	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistic xanh	Cùng công ty mẹ
Công ty CP Cảng Xanh VIP	Cùng công ty mẹ
Công ty CP VSC Green Logistics	Cùng công ty mẹ

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ

	Giao dịch	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Công ty CP Container Việt Nam	Cung cấp dịch vụ	378.722.223	133.657.406
	Trả nợ gốc vay	7.000.000.000	1.894.736.842
	Trả lãi vay	13.808.219	342.085.580
Công ty CP Container Qui Nhơn	Cung cấp dịch vụ	2.590.552.889	1.563.463.520
	Sử dụng dịch vụ	1.390.445.714	3.732.705.548
	LN được chia	-	299.585.000
	Thu nợ gốc vay	1.999.999.999	1.947.368.421
	Thu lãi vay	249.989.961	346.258.327
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Cung cấp dịch vụ	331.000.078	212.575.506
	Sử dụng dịch vụ	336.614.778	214.508.701
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh	Sử dụng dịch vụ	17.700.000	75.761.852
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ	13.990.201	28.720.370
	Sử dụng dịch vụ	19.850.000	434.533.881
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh - CN Hà Nội	Cung cấp dịch vụ	258.637.274	273.191.174
	Sử dụng dịch vụ	9.350.000	75.544.140
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistic xanh	Cung cấp dịch vụ	4.171.296	26.564.813
Công ty CP Cảng Xanh VIP	Cung cấp dịch vụ	40.848.519	195.461.853
Công ty CP VSC Green Logistics	Cung cấp dịch vụ	59.064.815	48.851.853
	Sử dụng dịch vụ	2.314.815	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Số dư với các bên liên quan

	Khoản mục	30/06/2025	01/01/2025
Công ty CP Container Việt Nam	Phải thu khách hàng	7.550.000	25.130.000
Công ty CP Container Qui Nhơn	Phải thu khách hàng	1.266.222.758	-
	Phải thu khác	71.874.589	87.652.353
	Phải trả khác	-	3.564.600
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Phải thu khách hàng	55.500.000	74.415.000
	Phải trả người bán	50.228.420	108.800.700
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh	Phải trả người bán	19.116.000	-
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	Phải thu khách hàng	-	4.830.000
	Phải trả người bán	2.214.000	4.052.800
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh - CN Hà Nội	Phải thu khách hàng	206.985.610	123.626.069
	Phải trả người bán	18.090.000	244.758.000
Công ty CP Cảng Xanh VIP	Phải thu khách hàng	-	138.150.000
Công ty CP VSC Green Logistics	Phải thu khách hàng	16.850.000	14.760.000

d. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát của Công ty không nhận thù lao.

Giao dịch	Chức vụ	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Tiền lương, thưởng Ban Giám đốc			
Bà Đặng Trần Gia Thoại	Giám đốc	742.354.803	582.075.648
Ông Ngô Quốc Vũ	Phó Giám đốc	480.663.362	409.991.779
Ông Hồ Khả Quốc	Phó Giám đốc	420.868.564	315.584.822
Bà Trần Thị Phước	Kế toán trưởng	458.710.514	326.480.987

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***36. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024. Các Báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.

**Giám đốc****Đặng Trần Gia Thoại**

Đà Nẵng, ngày 04 tháng 08 năm 2025

Kế toán trưởng**Trần Thị Phước****Người lập biểu****Nguyễn Thị Ngọc Thi**